TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 279/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-11-2023
V/v "Ly hôn giữa bà B và ông Q"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Lin;

2. Ông Lý Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thanh Tú –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1051/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 168/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim B, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Bà B có đơn xin vắng mặt, ông Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị Kim B trình bày tóm tắt như sau: Do quen biết và được hai bên gia đình đồng ý nên vào năm 2012 bà và ông Nguyễn Văn Q đã xác lập

quan hệ vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03-8-2012. Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07-10-2000, Nguyễn Văn D, sinh ngày 04-7-2004 và Nguyễn Thị Như Q1, sinh ngày 13-01-2007. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông Q không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay bà B xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể tiếp tục được nên bà B yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Q.

Về nuôi con chung: Bà B và ông Q có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07-10-2000, Nguyễn Văn D, sinh ngày 04-7-2004 và Nguyễn Thị Như Q1, sinh ngày 13-01-2007, do hai cháu P và cháu D đã trưởng thành nên khi ly hôn, bà B yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q1, không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Lê Thị Kim B xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Lê Thị Kim B xác định vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Q có ý kiến trình bày tại biên bản hòa giải ngày 01/11/2023 như sau: Ông Q thống nhất với ý kiến trình bày của bà Lê Thị Kim B về thời gian quen biết, điều kiện kết hôn, con chung và tình trạng hôn nhân như bà B trình bày. Về nguyên nhân mâu thuẫn, ông Q thừa nhận trước đây có thời gian ông không chăm lo cho gia đình nhưng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, ông cam đoan sẽ thay đổi để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ. Do các con còn nhỏ và ông còn thương vợ nên ông không đồng ý ly hôn.

Về nuôi con chung: Ông và bà B có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07-10-2000, Nguyễn Văn D, sinh ngày 04-7-2004 và Nguyễn Thị Như Q1, sinh ngày 13-01-2007. Trường hợp Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà B thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con chung.

Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn Q xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông Nguyễn Văn Q xác định vợ chồng không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 20/10/2023, cháu Nguyễn Thị Như Q1 có ý kiến trong trường hợp cha mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu là được sống với mẹ.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành nên Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Lê Thị Kim B khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Văn Q. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn" và thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự trong vụ án: Bà Lê Thị Kim B bận đi làm và có đơn đề nghị xử vắng mặt; ông Nguyễn Văn Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp theo quy định khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim B và ông Nguyễn Văn Q có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 03-8-2012 (Giấy đăng ký số 129/2012, quyển số 01/2012) nên quan hệ hôn nhân giữa bà Lê Thị Kim B và ông Nguyễn Văn Q là hợp pháp kể từ thời điểm đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Lê Thị Kim B đối với ông Nguyễn Văn Q, thấy rằng: Bà B trình bày cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc được gian đầu, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông Q không chăm lo cho gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã. Bà B nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Xét ý kiến của ông Q trình bày ông thừa nhận trước đây có thời gian ông không chăm lo cho gia đình nhưng không có mâu thuẫn gì trầm trọng, ông cam đoan sẽ thay đổi để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ cùng nhau chăm sóc con chung. Xét thấy, yêu cầu đoàn tụ của ông Q không được bà B đồng ý, Tòa án đã tiến hành tống đạt mời ông Q tham gia phiên tòa để giải quyết ly hôn với bà B nhưng ông Q vắng mặt lần thứ hai không lý do chứng tỏ ông Q không có thiện chí để hàn gắn. Xét thấy một trong hai bên hiện đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, không còn thiết tha vun đắp cuộc sống chung của vợ chồng để cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc, điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà B và ông Q đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Lê Thị Kim B.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà B và ông Q thống nhất có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng P, sinh ngày 07-10-2000, Nguyễn Văn D, sinh ngày 04-7-2004 và Nguyễn Thị Như Q1, sinh ngày 13-01-2007. Hiện hai cháu P và cháu D đã trưởng thành. Xét thấy, cháu Nguyễn Thị Như Q1 do bà B đang nuôi dưỡng và cháu Q1 có nguyện vọng là muốn sống với mẹ và ông Q cũng đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con, hơn nữa cháu Q1 giới tính nữ. Do đó, để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cháu, nên căn cứ vào Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Nguyễn Thị Như Q1 cho bà Lê Thị Kim B trực tiếp nuôi dưỡng sau khi bà B và ông Q ly hôn.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà B không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện và phù hợp với các Điều 107, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận không xem xét.

[2.5] Về tài sản chung: Bà B và ông Q xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.6] Về nợ chung: Bà B và ông Q xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ông Nguyễn Văn Q vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến về con chung, cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết. Nếu sau này, giữa bà B và ông Q có phát sinh tranh chấp về con chung, cấp dưỡng nuôi con thì các bên được quyền khởi kiện để giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc nguyên đơn bà Lê Thị Kim B phải chịu 300.000đ án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 14, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim B về việc "Ly hôn" đối với ông Nguyễn Văn Q.

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Kim B được ly hôn với ông Nguyễn Văn Q.

2. Về quyền nuôi con chung: Bà Lê Thị Kim B được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Như Q1, sinh ngày 13-01-2007.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà B không yêu cầu.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì bên trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

4. Về tài sản chung: Bà B và ông Q xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà B và ông Q xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí: Bà Lê Thị Kim B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005920 ngày 06/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An sang án phí để thi hành. Bà Lê Thị Kim B đã nộp đủ án phí.

7. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Đương sự;
- UBND xã Đức Lập Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Kim Thắm